TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**110**		**65.056.000**	**12**	**6.708.000**	**10**	**4.031.923**	**5**	**2.052.999**			**77.848.922**		**4.270.500**	**800.900**	**534.100**	**686.700**	**275.000**	**1.250.000**			**2.294.544**	**10.111.744**	**67.737.178**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	15.119.000	2	1.230.000			1	440.231			16.789.231		915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	250.000			1.875.543	3.531.443	13.257.788	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	24	A	13.296.000	3	1.662.000			1	403.192			15.361.192		838.700	157.300	104.900	142.600	55.000	250.000				1.548.500	13.812.692	
3	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	18	A	13.296.000	5	2.770.000	6	2.419.154	1	403.192			18.888.346		838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	250.000			78.841	1.633.741	17.254.605	
4	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	Phó phòng	10.483.000	24	A	12.894.000	2	1.046.000			1	403.192			14.343.192		838.700	157.300	104.900	132.400	55.000	250.000			220.655	1.758.955	12.584.237	
5	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.451.000			4	1.612.769	1	403.192			12.466.961		838.700	157.300	104.900	113.700	55.000	250.000			119.505	1.639.105	10.827.856	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**667**		**258.103.000**	**89**	**30.689.000**	**66**	**16.474.617**	**39**	**9.540.655**	**272.190**	**149.000**	**315.228.462**	**20.000.000**	**15.552.300**	**2.917.100**	**1.944.800**	**2.948.300**	**1.705.000**	**7.750.000**	**586.000**	**650.000**		**54.053.500**	**261.174.962**	
6	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.096.000			3	713.538	1	237.846	90.143		11.137.527		494.800	92.800	61.900	104.900	55.000	250.000				1.059.400	10.078.127	
7	HL-02004	Tô Quang Hân	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.356.337	2	676.000			1	215.731			9.248.068		448.800	84.200	56.100	86.600	55.000	250.000				980.700	8.267.368	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.356.337	3	1.014.000			1	262.231			9.632.568		545.500	102.300	68.200	89.200	55.000	250.000				1.110.200	8.522.368	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.356.337	3	1.014.000			1	237.846			9.608.183		494.800	92.800	61.900	89.600	55.000	250.000				1.044.100	8.564.083	
10	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.112.000	3	1.014.000	3	647.192	1	215.731			9.988.923	3.000.000	448.800	84.200	56.100	94.000	55.000	250.000				3.988.100	6.000.823	
11	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	15	A	5.588.602	3	1.014.000	4	951.385	6	1.427.077			8.981.064		494.800	92.800	61.900	83.300	55.000	250.000				1.037.800	7.943.264	
12	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.356.337	3	1.014.000			1	215.731			9.586.068		448.800	84.200	56.100	90.000	55.000	250.000				984.100	8.601.968	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	24	A	11.088.000	4	1.848.000			1	219.846			13.155.846		457.300	85.800	57.200	125.600	55.000	250.000				1.030.900	12.124.946	
14	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	21	A	9.702.000	2	924.000	3	715.038	1	238.346			11.579.384		495.800	93.000	62.000	109.300	55.000	250.000				1.065.100	10.514.284	
15	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	20	A	11.088.000	3	1.386.000	4	1.280.462	1	320.115			14.074.577		665.900	124.900	83.300	132.000	55.000	250.000				1.311.100	12.763.477	
16	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	25	A	11.550.000	3	1.386.000			1	215.731			13.151.731		448.800	84.200	56.100	125.600	55.000	250.000				1.019.700	12.132.031	
17	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	24	A	11.088.000	2	924.000			1	262.231			12.274.231		545.500	102.300	68.200	115.600	55.000	250.000				1.136.600	11.137.631	
18	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	18	A	8.778.000	5	2.310.000	2	587.385	4	1.174.769			12.850.154		610.900	114.600	76.400	120.500	55.000	250.000				1.227.400	11.622.754	
19	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV thống kê	6.818.000	20	A	8.268.000	4	1.220.000	4	1.048.923	1	262.231			10.799.154		545.500	102.300	68.200	100.800	55.000	250.000				1.121.800	9.677.354	
20	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	18	A	7.425.000	2	610.000	6	1.573.385	1	262.231			9.870.616	3.000.000	545.500	102.300	68.200	91.500	55.000	250.000				4.112.500	5.758.116	
21	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	24	A	7.808.675	2	610.000			1	262.231			8.680.906		545.500	102.300	68.200	79.600	55.000	250.000				1.100.600	7.580.306	
22	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	24	A	7.808.675	3	915.000			1	215.731			8.939.406		448.800	84.200	56.100	83.500	55.000	250.000				977.600	7.961.806	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
23	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	24	A	7.808.675	3	915.000			1	237.846			8.961.521		494.800	92.800	61.900	83.100	55.000	250.000				1.037.600	7.923.921	
24	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	24	A	7.669.000	1	305.000			1	215.731			8.189.731	4.000.000	448.800	84.200	56.100	76.000	55.000	250.000	235.000	650.000		5.855.100	2.334.631	
25	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	24	A	7.808.675	4	1.220.000			1	215.731	61.005		9.305.411		448.800	84.200	56.100	87.200	55.000	250.000				981.300	8.324.111	
26	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	17	A	7.165.000	3	915.000	6	1.427.077	1	237.846			9.744.923		494.800	92.800	61.900	91.000	55.000	250.000	351.000			1.396.500	8.348.423	
27	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	18	A	7.570.000	4	1.220.000	5	1.311.154	1	262.231	52.569		10.415.954		545.500	102.300	68.200	97.000	55.000	250.000				1.118.000	9.297.954	
28	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	24	A	7.808.675	3	915.000			1	215.731			8.939.406		448.800	84.200	56.100	83.500	55.000	250.000				977.600	7.961.806	
29	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	24	A	7.669.000	2	610.000			1	237.846			8.516.846	4.000.000	494.800	92.800	61.900	78.700	55.000	250.000				5.033.200	3.483.646	
30	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	24	A	7.808.675	3	915.000			1	237.846		149.000	9.110.521		506.700	95.000	63.400	84.500	55.000	250.000				1.054.600	8.055.921	
31	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	19	A	7.470.000	4	1.220.000	5	1.311.154	1	262.231			10.263.385	3.000.000	545.500	102.300	68.200	95.500	55.000	250.000				4.116.500	6.146.885	
32	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	18	A	7.570.000	6	1.830.000	5	1.311.154	1	262.231			10.973.385		545.500	102.300	68.200	102.600	55.000	250.000				1.123.600	9.849.785	
33	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	19	A	7.470.000	4	1.220.000	5	978.462	1	195.692			9.864.154		407.100	76.400	50.900	93.300	55.000	250.000				932.700	8.931.454	
34	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	20	A	7.470.000	4	1.220.000	4	951.385	1	237.846			9.879.231	3.000.000	494.800	92.800	61.900	92.300	55.000	250.000				4.046.800	5.832.431	
35	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	21	A	7.669.000	1	305.000	3	713.538	1	237.846	68.473		8.993.857		494.800	92.800	61.900	83.400	55.000	250.000				1.037.900	7.955.957	
36	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	20	A	7.320.000			4	953.385	1	238.346			8.511.731		495.800	93.000	62.000	78.600	55.000	250.000				1.034.400	7.477.331	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**70**		**17.136.000**	**9**	**2.142.000**			**3**	**596.692**	**137.755**		**20.012.447**		**1.241.300**	**232.900**	**155.300**	**183.900**	**165.000**	**750.000**				**2.728.400**	**17.284.047**	
37	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.337.000	24	A	5.712.000	3	714.000			1	205.269	44.625		6.675.894		427.000	80.100	53.400	61.200	55.000	250.000				926.700	5.749.194	
38	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.840.000	23	A	5.712.000	4	952.000			1	186.154	46.565		6.896.719		387.300	72.700	48.500	63.900	55.000	250.000				877.400	6.019.319	
39	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.337.000	23	A	5.712.000	2	476.000			1	205.269	46.565		6.439.834		427.000	80.100	53.400	58.800	55.000	250.000				924.300	5.515.534	
Tổng cộng					**847**		**340.295.000**	**110**	**39.539.000**	**76**	**20.506.540**	**47**	**12.190.346**	**409.945**	**149.000**	**413.089.831**	**20.000.000**	**21.064.100**	**3.950.900**	**2.634.200**	**3.818.900**	**2.145.000**	**9.750.000**	**586.000**	**650.000**	**2.294.544**	**66.893.644**	**346.196.187**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng